

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/4/2021

V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Thanh Thủy

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Huỳnh Tiến và ông Huỳnh Thanh Trà.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Đình Vui – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị Thu Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20a/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị Song A, sinh năm 1984. (Có mặt)

Trú tại: đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. ***Bị đơn:*** Ông Lâm Quang T, sinh năm 1979. (Có mặt)

Trú tại: đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Lâm Quang L. (Vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Trú tại: đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Trần Thị Song N. (Vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Trú tại: đường P, phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn, nội dung vụ án như sau:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Song A và Lâm Quang T kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng. Từ năm 2018, ông T và bà A chuyển sang ở tại đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không phù hợp. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2019. Hiện nay, mâu thuẫn vẫn không được khắc phục. Bà A xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà xin được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà A xác định bà và ông T không có con chung.

- Về tài sản chung: Bà A xác định có tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CO 201410, do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/10/2018. Bà A thống nhất với giá trị định giá nhà và đất là 1.513.163.648 đồng. Ly hôn, bà A yêu cầu Tòa án phân chia cho bà được nhận nhà và bà sẽ thôi trả cho ông T số tiền 400.000.000 đồng (đã bao gồm việc trả số nợ 250.000.000 đồng cho ông L).

- Về nợ chung: Bà A xác định vợ chồng khi mua nhà có nợ của ông Lâm Quang L số tiền 250.000.000 đồng, và nợ bà Trần Thị Song N số tiền 920.000.000 đồng. Đối với số tiền 920.000.000 đồng, bà A sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N, ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông L số tiền 250.000.000 đồng. Đối với việc bà N trình bày cho riêng bà A số tiền 920.000.000 đồng này thì bà A đồng ý.

Tại phiên tòa, bà A trình bày thống nhất giá trị định giá nhà và đất là 1.513.163.648 đồng, yêu cầu được phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5 và bà xin được nhận nhà. Đối với khoản nợ 920.000.000 đồng nợ bà Trần Thị Song N, bà A yêu cầu bà và ông T mỗi người có trách nhiệm trả một nửa. Về ý kiến của bà N tặng cho bà toàn bộ số tiền 920.000.000 đồng nói trên thì bà đồng ý. Đối với số tiền 250.000.000 đồng bà cho rằng vợ chồng bà được ông L tặng cho lúc mua nhà, nay vợ chồng ly hôn bà đề nghị vợ chồng được trả lại cho ông L toàn bộ số tiền trên, mỗi người trả 125.000.000 đồng.

Bị đơn – ông Lâm Quang T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thống nhất với trình bày của bà A về điều kiện kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện nay. Ông đồng ý ly hôn với bà A.

- Về con chung: Ông T xác định không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông T thống nhất với bà A về xác định tài sản chung và giá trị định giá nhà và đất là 1.513.163.648 đồng. Ly hôn, ông T yêu cầu Tòa án phân chia cho ông được nhận nhà và ông sẽ thôi trả cho bà A số tiền 1.000.000.000 đồng (đã bao gồm tiền trả nợ 920.000.000 đồng cho bà N)

- Về nợ chung: Ông T xác định vợ chồng khi mua nhà có nợ của ông Lâm Quang L số tiền 250.000.000 đồng, và nợ bà Trần Thị Song N số tiền 920.000.000 đồng. Đối với số tiền 920.000.000 đồng, bà A sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N, ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông L số tiền 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T trình bày thống nhất giá trị định giá nhà và đất là 1.513.163.648 đồng, yêu cầu được phân chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5 và ông xin được nhận nhà. Đối với khoản nợ 920.000.000 đồng nợ bà Trần Thị Song N, ông T đồng ý với đề nghị của bà A về việc mỗi người có trách nhiệm trả một nửa. Về ý kiến của bà N tặng cho bà A toàn bộ số tiền 920.000.000 đồng nói trên thì ông đồng ý. Đối với số tiền 250.000.000 đồng ông T xác định vợ chồng ông được ông L tặng cho lúc mua nhà, nay vợ chồng ly hôn bà A đề nghị vợ chồng trả lại cho ông L toàn bộ số tiền trên, mỗi người trả 125.000.000 đồng thì ông đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Song N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn trình bày như sau:

Tháng 9/2018, bà có cho ông T bà A mượn số tiền 920.000.000 đồng để mua ngôi nhà tại K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Việc cho mượn tiền không làm giấy tờ. Nay, ông T và bà A ly hôn thì bà yêu cầu được nhận lại số tiền nợ 920.000.000 đồng và cho toàn bộ số tiền trên cho riêng bà A. Đồng thời bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lâm Quang L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn trình bày như sau:

Ông L thống nhất với trình bày của ông T về số tiền 250.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình tố tụng.

Kết quả xác minh ngày 18/02/2021 tại tổ dân phố xác định, ông T và bà A không đăng ký hộ khẩu thường trú tại đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, địa phương nhận thấy bà A có sinh sống một mình và thường xuyên tại địa chỉ trên. Về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông T và bà A, địa phương không rõ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lâm Quang L và bà Trần Thị Song N vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt những người trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn, bị đơn cũng thống nhất thuận tình ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà A. Các bên đều xác định không có con chung nên không đề cập giải quyết. Đối với yêu cầu chia tài sản chung, nguyên đơn bị đơn đều thống nhất giá trị định giá tài sản và phân chia theo tỷ lệ 5/5, đề nghị HĐXX xem xét giao nhà cho nguyên đơn, buộc nguyên đơn thoái trả 50% giá trị tài sản chung bằng tiền cho bị đơn. Đối với nợ chung, nguyên đơn bị đơn đều xác định nợ bà Trần Thị Song N 920.000.000 đồng và đồng ý mỗi người trả một nửa, tuy nhiên bà N tặng cho toàn bộ 920.000.000 đồng cho bà A, nên đề nghị HĐXX chỉ buộc ông T trả cho bà N 460.000.000 đồng. Đối với việc nguyên đơn bị đơn tự nguyện mỗi người trích trả cho ông L 125.000.000 đồng, đề nghị HĐXX ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Song A đối với ông Lâm Quang T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hải Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà Phạm Thị Song A và Lâm Quang T kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu của bà A thì thấy: Quá trình chung sống, do tính tình, quan điểm không phù hợp, dẫn đến ông T và bà A phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tình trạng mâu thuẫn đã kéo dài, vợ chồng sống ly thân đã lâu và không khắc phục được mâu thuẫn, đến nay đều thống nhất thuận tình ly hôn. HĐXX nhận thấy các bên hoàn toàn tự nguyện ly hôn, phù hợp với quy định của Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về quan hệ con chung: Bà A và ông T xác định không có con chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà A và ông T đều thống nhất xác định có tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CO 201410, do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/10/2018. HĐXX nhận thấy, nguồn gốc tài sản chung là do vợ chồng nhận chuyển nhượng hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân. Ông T và bà A cùng xác định nguồn tiền dùng để mua nhà đất là 1.430.000.000 đồng. Số tiền này, ngoài số tiền do vợ chồng bỏ ra 260.000.000 đồng, còn do vợ chồng cùng đứng ra mượn của bà N 920.000.000 đồng và nhận tặng cho từ ông L 250.000.000 đồng. Nay, bà A và ông T thống nhất với giá trị định giá nhà và đất là 1.513.163.648 đồng và đồng ý phân chia theo tỷ lệ 5/5, HĐXX xét thấy yêu cầu phân chia theo tỷ lệ như trên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Tuy nhiên các bên không thống nhất với nhau về việc ai là người nhận nhà và thối trả tiền.

[6] Về nợ chung: Bà A, ông T, bà Trần Thị Song N đều xác định bà A ông T có nợ của bà N số tiền 920.000.000 đồng. Đây là số tiền bà A và ông T mượn khi mua nhà tại K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Tại phiên tòa, nguyên đơn bị đơn đều thống nhất mỗi bên trả cho bà N một nửa số nợ trên. Do bà N có văn bản trình bày khi vợ chồng bà A ông T ly hôn, bà yêu cầu trả lại cho bà số tiền 920.000.000 đồng và cho riêng bà A số tiền trên, nên HĐXX không đề cập trách nhiệm trả nợ đối với bà A, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 920.000.000 đồng : 2 = 460.000.000 đồng. Số tiền này bà N tiếp tục tặng cho riêng bà A.

Như vậy, sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ cho bà N, giá trị tài sản chung các bên được nhận là: $(1.513.163.648 \text{ đồng} - 920.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 296.581.824 \text{ đồng}$.

HĐXX nhận thấy, giá trị tài sản còn lại của bà A trong khối tài sản chung là $296.581.824 \text{ đồng} + 920.000.000 \text{ đồng} = 1.216.581.824 \text{ đồng}$; Giá trị tài sản còn lại của ông T trong khối tài sản chung là $296.581.824 \text{ đồng}$. Như vậy, trong khối tài sản chung là nhà và đất tại K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ trả nợ, bà A sở hữu giá trị cao hơn. Mặt khác, xác minh tại địa phương cũng xác định hiện nay bà A đang sinh sống tại nhà đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng, trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định. Do đó, khi phân chia tài sản chung cần tiếp tục giao nhà cho bà A, buộc bà A bồi trả cho ông T số tiền $296.581.824 \text{ đồng}$.

Ông T và bà A cùng xác định khi mua nhà, ông L có cho hai vợ chồng số tiền $250.000.000 \text{ đồng}$. Nay vợ chồng ly hôn, thì ông T và bà A thống nhất trích trả trong khối tài sản chung mỗi người $125.000.000 \text{ đồng}$ để chuyển trả lại cho ông L. Thỏa thuận này tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên HĐXX cần ghi nhận.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng , bà A tự nguyện chịu.

Án phí về việc chia tài sản chung, bà A và ông T mỗi người phải chịu $296.581.824 \text{ đồng} \times 5\% = 14.829.000 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật.

Bà A được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà A đã nộp là $20.300.000 \text{ đồng}$ theo biên lai thu số 5050 ngày 09/11/2020 của chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu. Hoàn trả cho bà A số tiền $20.300.000 \text{ đồng} - 14.829.000 \text{ đồng} = 5.471.000 \text{ đồng}$.

Án phí về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản, ông T phải chịu $460.000.000 \times 5\% = 23.000.000 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật.

Chi phí thẩm định giá tài sản $7.000.000 \text{ đồng}$, ông T và bà A mỗi người phải chịu $7.000.000 \text{ đồng} : 2 = 3.500.000 \text{ đồng}$. Bà A đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá, do đó ông Tuấn phải hoàn trả cho bà A số tiền $3.500.000 \text{ đồng}$.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà A phải chịu $2.000.000 \text{ đồng}$. Đã thu và chi đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Song A về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung” đối với ông Lâm Quang T.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Song A và ông Lâm Quang T.

2. Về quan hệ con chung: bà Phạm Thị Song A và ông Lâm Quang T xác định không có con chung nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lâm Quang T và bà Phạm Thị Song A về việc mỗi người chuyển trả cho ông Lâm Quang L số tiền 125.000.000 đồng.

Xử:

4. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Giao cho bà Phạm Thị Song A được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất tại K38/7 Phạm Cự Lượng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông T có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CO 201410, do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/10/2018 cho bà A.

Bà A có nghĩa vụ thối trả cho ông Lâm Quang T số tiền 296.581.824 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà A không thực hiện nghĩa vụ thối trả thì hàng tháng bà A còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Phạm Thị Song A tự nguyện chịu, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 5051 ngày 09/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà A đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí về việc chia tài sản chung, bà A và ông T mỗi người phải chịu $296.581.824 \text{ đồng} \times 5\% = 14.829.000 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật.

Bà A được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà A đã nộp là 20.300.000 đồng theo biên lai thu số 5050 ngày 09/11/2020 của chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu. Hoàn trả cho bà A số tiền $20.300.000 \text{ đồng} - 14.829.000 \text{ đồng} = 5.471.000 \text{ đồng}$.

Án phí về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản, ông T phải chịu $460.000.000 \times 5\% = 23.000.000 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật.

Chi phí thẩm định giá tài sản 7.000.000 đồng, ông T và bà A mỗi người phải chịu $7.000.000 \text{ đồng} : 2 = 3.500.000 \text{ đồng}$. Bà A đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá, do đó ông T phải hoàn trả cho bà A số tiền 3.500.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà A phải chịu 2.000.000 đồng. Đã thu và chi đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Hải Châu;*
- *UBND phường Thuận Phước (Số đk 65, ngày 12/6/2012);*
- *Chi cục THADS quận Hải Châu*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Thủy